

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5099/TTr-STC ngày 07 tháng 12 năm 2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (Phụ lục III);
4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính:

a) Đối với trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên;

b) Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này;

c) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và gửi văn bản về Bộ Tài chính để làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát

các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục I**

**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI**

*(Kèm theo Quyết định số: 52/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
<b>I</b>						<b>Khoáng sản kim loại</b>			
	<b>II</b>					<b>Sắt</b>			
		<i>I101</i>				<i>Sắt kim loại</i>	<i>Tấn</i>	<i>8,000,000</i>	
		<i>I102</i>				<i>Quặng Manhetit (có từ tính)</i>			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250,000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350,000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450,000	
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	700,000	
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1,000,000	
		<i>I103</i>				<i>Quặng Limonit (không từ tính)</i>			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150,000	

		I10302		Quặng limonit có hàm lượng $30\% < Fe \leq 40\%$	Tấn	210,000	
		I10303		Quặng limonit có hàm lượng $40\% < Fe \leq 50\%$	Tấn	280,000	
		I10304		Quặng limonit có hàm lượng $50\% < Fe \leq 60\%$	Tấn	420,000	
		I10305		Quặng limonit có hàm lượng $Fe > 60\%$	Tấn	600,000	
	<b>I2</b>			<b>Mangan (Măng-gan)</b>			
		<i>I201</i>		<i>Quặng mangan có hàm lượng <math>Mn \leq 20\%</math></i>	<i>Tấn</i>	<i>490,000</i>	
		<i>I202</i>		<i>Quặng mangan có hàm lượng <math>20\% &lt; Mn \leq 25\%</math></i>	<i>Tấn</i>	<i>700,000</i>	
		<i>I203</i>		<i>Quặng mangan có hàm lượng <math>25\% &lt; Mn \leq 30\%</math></i>	<i>Tấn</i>	<i>1,000,000</i>	
		<i>I204</i>		<i>Quặng mangan có hàm lượng <math>30 &lt; Mn \leq 35\%</math></i>	<i>Tấn</i>	<i>1,300,000</i>	
		<i>I205</i>		<i>Quặng mangan có hàm lượng <math>35\% &lt; Mn \leq 40\%</math></i>	<i>Tấn</i>	<i>1,600,000</i>	
		<i>I206</i>		<i>Quặng mangan có hàm lượng <math>Mn &gt; 40\%</math></i>	<i>Tấn</i>	<i>2,100,000</i>	
	<b>I3</b>			<b>Titan</b>			
		<i>I301</i>		<i>Quặng titan gốc (ilmenit)</i>			
		I30101		Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	Tấn	110,000	
		I30102		Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	Tấn	150,000	

			I30103		Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < \text{TiO}_2 \leq 20\%$	Tấn	210,000	
			I30104		Quặng gốc titan có hàm lượng $\text{TiO}_2 > 20\%$	Tấn	385,000	
		<b>I302</b>			<b>Quặng titan sa khoáng</b>			
			I30201		Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1,000,000	
			I30202		Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng titan)			
				I30202 01	Ilmenit	Tấn	1,950,000	
	<b>I4</b>				<b>Vàng</b>			
		<b>I401</b>			<b>Quặng vàng gốc</b>			
			I40101		Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} < 2$ gram/tấn	Tấn	910,000	
			I40102		Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	Tấn	1,330,000	
			I40103		Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	Tấn	1,900,000	
			I40104		Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	Tấn	2,500,000	
			I40105		Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	Tấn	3,200,000	
			I40106		Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	Tấn	3,800,000	
			I40107		Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	Tấn	4,500,000	

		I40108		Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5,100,000	
	<b>I402</b>			<b>Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng</b>	<b>kg</b>	<b>840,000,000</b>	
	<b>I403</b>			<b>Tinh quặng vàng</b>			
		I40301		Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	Tấn	154,000,000	
		I40302		Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn	Tấn	175,000,000	
	<b>I6</b>			<b>Bạch kim, bạc, thiếc</b>			
	<b>I603</b>			<b>Thiếc</b>			
		I60301		Quặng thiếc gốc			
			I60301 01	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	Tấn	896,000	
			I60301 02	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1,280,000	
			I60301 03	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	Tấn	1,790,000	
			I60301 04	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	Tấn	2,300,000	
			I60301 05	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	Tấn	2,810,000	
		I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170,000,000	

			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	255,000,000	
	<b>I7</b>					<b>Wolfram, Antimoan</b>			
		<b>I701</b>				<b>Wolfram</b>			
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1,300,000	
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	Tấn	1,940,000	
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	Tấn	2,910,000	
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	Tấn	4,150,000	
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	Tấn	5,070,000	
		<b>I702</b>				<b>Antimoan</b>			
			I70202			Quặng Antimoan			
				I7020201		Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$	Tấn	6,041,000	
				I7020202		Quặng antimon có hàm lượng $5\% < \text{Sb} \leq 10\%$	Tấn	10,080,000	
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	Tấn	14,400,000	
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	Tấn	20,130,000	
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	Tấn	28,750,000	

	<b>I8</b>				<b>Chì, kẽm</b>			
		<b>I802</b>			<b>Tinh quặng chì, kẽm</b>			
			I80201		Tinh quặng chì			
				I80201 01	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	Tấn	11,550,000	
				I80201 02	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	Tấn	16,500,000	
			I80202		Tinh quặng kẽm			
				I80202 01	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	Tấn	4,000,000	
				I80202 02	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	Tấn	5,000,000	
		<b>I803</b>			<b>Quặng chì, kẽm</b>			
			I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	560,000	
			I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	Tấn	1,330,000	
			I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1,870,000	
			I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	2,244,000	
	<b>I10</b>				<b>Đồng</b>			
		<b>I1001</b>			<b>Quặng đồng</b>			
			I100101		Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5%	Tấn	485,000	

		I100102			Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$	Tấn	960,000	
		I100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	Tấn	1,610,000	
		I100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	Tấn	2,290,000	
		I100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	Tấn	3,210,000	
		I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	Tấn	4,120,000	
		I100107			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	Tấn	5,500,000	
		<b><i>I1002</i></b>			<b><i>Tinh quặng đồng có hàm lượng <math>\text{Cu} &lt; 20\%</math></i></b>	<b><i>Tấn</i></b>	<b><i>16,500,000</i></b>	
		<b><i>I1003</i></b>			<b><i>Tinh quặng đồng có hàm lượng <math>\text{Cu} \geq 20\%</math> (trừ sản phẩm công nghiệp)</i></b>	<b><i>Tấn</i></b>	<b><i>19,800,000</i></b>	
	<b>I13</b>				<b>Khoáng sản kim loại khác</b>			
		<b><i>I1301</i></b>			<b><i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng <math>10\% \leq \text{Bi} &lt; 20\%</math></i></b>	<b><i>Tấn</i></b>	<b><i>11,400,000</i></b>	

**Phụ lục II**  
**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**

*(Kèm theo Quyết định số: 52/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						<b>Khoáng sản không kim loại</b>			
	III1					<b>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</b>			
		III101				<i>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</i>	<i>m<sup>3</sup></i>	<i>40,000</i>	
		III102				<i>Cấp phối hỗn hợp chưa qua sàng tuyển (gồm: bùn đất, cát sạn, sỏi cuội ...) thuộc Dự án Nạo vét lòng hồ Núi Cốc</i>	<i>m<sup>3</sup></i>	<i>50,000</i>	
	II2					<b>Đá, sỏi</b>			
		II201				<i>Sỏi</i>			
			II20101			Sạn trắng	m <sup>3</sup>	400,000	
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m <sup>3</sup>	150,000	
		II202				<b>Đá</b>			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			

			II2020 301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	70,000	
			II2020 302	Đá hộc	m <sup>3</sup>	80,000	
			II2020 303	Đá cấp phối	m <sup>3</sup>	80,000	
			II2020 304	Đá dăm các loại	m <sup>3</sup>	168,000	
			II2020 307	Đá bụi, mặt đá	m <sup>3</sup>	60,000	
			II2020 308	Đá cát kết + Bột kết + Đá vụn lẫn đất để làm đường	m <sup>3</sup>	70,000	
	<b>II3</b>			<b>Đá nung vôi và sản xuất xi măng</b>			
		<i>II302</i>		<i>Đá sản xuất xi măng</i>			
			II30201	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	105,000	
			II30202	Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	63,000	
			II30203	Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
			II3020 302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	45,000	
			II3020 303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	45,000	
			II30204	Đá thải mỏ Khánh Hoà để cung cấp cho nhà máy xi măng Quán Triều	m <sup>3</sup>	105,000	
	<b>II5</b>			<b>Cát</b>			
		<i>II502</i>		<i>Cát xây dựng</i>			

			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	70,000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	245,000	
	<b>II7</b>					<b>Đất làm gạch, ngói</b>	<b>m<sup>3</sup></b>	<b>120,000</b>	
	<b>II9</b>					<b>Sét chịu lửa</b>			
		<i>II901</i>				<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	<i>Tấn</i>	<i>266,000</i>	
		<i>II902</i>				<i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i>	<i>Tấn</i>	<i>126,000</i>	
	<b>II10</b>					<b>Dolomite, quarzite</b>			
		<i>II1001</i>				<i>Dolomite</i>			
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m <sup>3</sup>	315,000	
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m <sup>3</sup>	140,000	
		<i>II1002</i>				<i>Quarzite</i>			
			II100201			Quặng Quarzite thường	Tấn	112,000	
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210,000	
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1,500,000	

	<b>II11</b>				<b>Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)</b>			
		<i>II1101</i>			<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rửa)</i>	<i>Tấn</i>	<i>210,000</i>	
		<i>II1105</i>			<i>Sét cao lanh làm xương gạch</i>	<i>Tấn</i>	<i>110,000</i>	
	<b>II13</b>				<b>Pirite, phosphorite</b>	Tấn		
		<i>II1302</i>			<i>Quặng phosphorit</i>			
			II130201		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	350,000	
			II130202		Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	500,000	
			II130203		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	600,000	
	<b>II16</b>				<b>Than antraxit hầm lò</b>			
		<i>II1601</i>			<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	<i>Tấn</i>	<i>1,306,000</i>	
		<i>II1602</i>			<i>Than cục</i>			
			II160201		Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2,784,600	
			II160202		Than cục 2a, 2b	Tấn	3,281,000	
			II160203		Than cục 3a, 3b	Tấn	3,438,000	

							0	
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn 3,404,520	
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn 3,050,880	
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn 2,747,000	
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn 1,351,560	
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn 828,000	
		<b>III1603</b>				<b>Than cám</b>		
			II160301			Than cám 1	Tấn 2,606,000	
			II160302			Than cám 2	Tấn 2,713,000	
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn 2,237,760	
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn 1,706,880	
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn 1,349,04	

							0	
			II160306		Than cám 6a, 6b	Tấn	1,065,120	
			II160307		Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803,040	
			II160308		Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	Tấn	1,300,000	
	<b>II17</b>				<b>Than antraxit lộ thiên</b>			
		<i>II1701</i>			<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	<i>tấn</i>	<i>1,306,000</i>	
		<i>II1702</i>			<i>Than cục</i>			
			II170201		Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2,784,600	Núi Hồng than cục xô 1C
			II170202		Than cục 2a, 2b	Tấn	3,281,000	
			II170203		Than cục 3a, 3b	Tấn	3,438,000	
			II170204		Than cục 4a, 4b	Tấn	3,404,520	
			II170205		Than cục 5a, 5b	Tấn	3,050,880	

			II170206			Than cục don 6a, 6b, 6c	Tấn	2,747,000	
			II170207			Than cục don 7a, 7b, 7c	Tấn	1,351,560	
			II170208			Than cục don 8a, 8b, 8c	Tấn	828,000	
		<b>III1703</b>				<b>Than cám</b>			
			II170301			Than cám 1	Tấn	2,606,000	
			II170302			Than cám 2	Tấn	2,713,000	
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2,237,760	Núi Hồng than cám 3B.3
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1,706,880	Núi Hồng than cám 4A.3
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1,349,040	Núi Hồng than cám 5A.5

			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1,065,120	
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803,040	Núi Hồng than cám 7A
			II170308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	Tấn	1,300,000	
		<i>II1705</i>				<i>Than mỏ Cát Nê</i>	<i>Tấn</i>	<i>300,000</i>	
	<b>II18</b>					<b>Than nâu, than mỡ</b>			
		<i>II1801</i>				<i>Than nâu</i>	<i>Tấn</i>	<i>760,000</i>	
		<i>II1802</i>				<i>Than mỡ</i>			
			II180201			Than mỡ có độ tro Ak ≤ 40%	Tấn	2,500,000	
			II180202			Than mỡ có độ tro Ak > 40%	Tấn	1,750,000	
	<b>II19</b>					<b>Than khác</b>			
		<i>II1901</i>				<i>Than bùn</i>	<i>Tấn</i>	<i>280,000</i>	
		<i>II1903</i>				<i>Than bã sàng</i>	<i>Tấn</i>	<i>206,000</i>	
		<i>II1904</i>				<i>Xít thải than</i>	<i>Tấn</i>	<i>192,000</i>	

	<b>II24</b>				<b>Khoáng sản không kim loại khác</b>			
		<b>II2401</b>			<b>Barit</b>			
			II240101		Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	Tấn	40,000	
			II240102		Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	Tấn	110,000	
			II240103		Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	Tấn	300,000	
			II240104		Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	Tấn	600,000	
			II240105		Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	Tấn	800,000	
		<b>II2402</b>			<b>Fluorit</b>			
			II240201		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	Tấn	150,000	
			II240202		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	500,000	
			II240203		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	2,500,000	
			II240204		Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	3,000,000	
			II240205		Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3,500,000	

## Phụ lục III

## GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 52/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				<i>Cắm lai, lát</i>			
			III10101			Đường kính (D) <25cm	m <sup>3</sup>	10,500,000	
			III10102			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	21,300,000	
			III10103			D≥50cm	m <sup>3</sup>	31,200,000	
		III102				<i>Cắm liên (cà gân)</i>	m <sup>3</sup>	5,110,000	
		III103				<i>Dáng hương (giáng hương)</i>	m <sup>3</sup>	20,000,000	
		III104				<i>Du sam</i>	m <sup>3</sup>	18,000,000	
		III105				<i>Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)</i>			
			III10501			D<25cm	m <sup>3</sup>	5,200,000	
			III10502			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	19,600,000	

		III10503			D $\geq$ 50 cm	m <sup>3</sup>	28,200,000	
	III106				<b>Gụ</b>			
		III10601			D<25cm	m <sup>3</sup>	4,800,000	
		III10602			25cm $\leq$ D<50cm	m <sup>3</sup>	10,200,000	
		III10603			D $\geq$ 50 cm	m <sup>3</sup>	13,300,000	
	III107				<b>Gụ mật (Gỗ mật)</b>			
		III10701			D<25cm	m <sup>3</sup>	3,300,000	
		III10702			25cm $\leq$ D<50cm	m <sup>3</sup>	6,500,000	
		III10703			D $\geq$ 50 cm	m <sup>3</sup>	11,500,000	
	III108				<b>Hoàng đàn</b>	m <sup>3</sup>	35,000,000	
	III109				<b>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</b>	m <sup>3</sup>	2,800,000,000	
	III110				<b>Huỳnh đường</b>	m <sup>3</sup>	7,000,000	
	III111				<b>Hương</b>			
		III11101			D<25cm	m <sup>3</sup>	5,600,000	
		III11102			25cm $\leq$ D<50cm	m <sup>3</sup>	13,900,000	
		III11103			D $\geq$ 50 cm	m <sup>3</sup>	21,400,000	

		III112			<i>Hương tía</i>	m <sup>3</sup>	14,000,000	
		III113			<i>Lát</i>	m <sup>3</sup>	9,500,000	
		III114			<i>Mun</i>	m <sup>3</sup>	15,000,000	
		III115			<i>Muồng đen</i>	m <sup>3</sup>	4,620,000	
		III116			<i>Pơ mu</i>			
			III11601		D<25cm	m <sup>3</sup>	6,552,000	
			III11602		25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	12,600,000	
			III11603		D≥50 cm	m <sup>3</sup>	18,000,000	
		III117			<i>Sơn huyết</i>	m <sup>3</sup>	7,000,000	
		III118			<i>Trai</i>	m <sup>3</sup>	7,700,000	
		III119			<i>Trắc</i>			
			III11901		D<25cm	m <sup>3</sup>	7,300,000	
			III11902		25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	12,400,000	
			III11903		35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	21,600,000	
			III11904		50cm≤D<65cm	m <sup>3</sup>	51,730,000	
			III11905		D≥65cm	m <sup>3</sup>	128,600,000	

		III120			<i>Các loại khác</i>			
			III12001		D<25cm	m <sup>3</sup>	4,200,000	
			III12002		25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	7,600,000	
			III12003		35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	10,600,000	
			III12004		D≥50 cm	m <sup>3</sup>	16,300,000	
	<b>III2</b>				<b>Gỗ nhóm II</b>			
		III201			<i>Cắm xe</i>	m <sup>3</sup>	6,400,000	
		III202			<i>Đình (đình hương)</i>			
			III20201		D<25cm	m <sup>3</sup>	7,600,000	
			III20202		25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	11,400,000	
			III20203		D≥50cm	m <sup>3</sup>	13,000,000	
		III203			<i>Lim xanh</i>			
			III20301		D<25cm	m <sup>3</sup>	6,700,000	
			III20302		25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	10,800,000	
			III20303		D≥50cm	m <sup>3</sup>	14,000,000	
		III204			<i>Nghiến</i>			
			III20401		D<25cm	m <sup>3</sup>	3,800,000	

			III20402			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	7,500,000	
			III20403			D≥50cm	m <sup>3</sup>	10,200,000	
		III205				<b>Kiên kiên</b>			
			III20501			D<25cm	m <sup>3</sup>	4,200,000	
			III20502			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	7,300,000	
			III20503			D≥50cm	m <sup>3</sup>	13,300,000	
		III206				<b>Da đá</b>	m <sup>3</sup>	4,550,000	
		III207				<b>Sao xanh</b>	m <sup>3</sup>	5,500,000	
		III208				<b>Sến</b>	m <sup>3</sup>	7,600,000	
		III209				<b>Sến mật</b>	m <sup>3</sup>	5,500,000	
		III210				<b>Sến mũ</b>	m <sup>3</sup>	3,700,000	
		III211				<b>Tấu mật</b>	m <sup>3</sup>	7,800,000	
		III212				<b>Trại ly</b>	m <sup>3</sup>	11,500,000	
		III213				<b>Xoay</b>			
			III21301			D<25cm	m <sup>3</sup>	3,100,000	
			III21302			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	4,500,000	

		III21303		$D \geq 50\text{cm}$	$\text{m}^3$	6,500,000	
	III214			<i>Các loại khác</i>			
		III21401		$D < 25\text{cm}$	$\text{m}^3$	3,400,000	
		III21402		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	$\text{m}^3$	6,300,000	
		III21403		$D \geq 50\text{cm}$	$\text{m}^3$	10,500,000	
	<b>III3</b>			<b>Gỗ nhóm III</b>			
		III301		<i>Bảng lãng</i>	$\text{m}^3$	3,800,000	
		III302		<i>Cà chắt (cà chỉ)</i>			
		III30201		$D < 25\text{cm}$	$\text{m}^3$	2,700,000	
		III30202		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	$\text{m}^3$	3,800,000	
		III30203		$D \geq 50\text{cm}$	$\text{m}^3$	4,200,000	
		III303		<i>Cà ổi</i>	$\text{m}^3$	5,000,000	
		III304		<i>Chò chỉ</i>			
		III30401		$D < 25\text{cm}$	$\text{m}^3$	2,900,000	
		III30402		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	$\text{m}^3$	4,100,000	
		III30403		$D \geq 50\text{cm}$	$\text{m}^3$	9,000,000	

		III305			<i>Chò chai</i>	m <sup>3</sup>	5,000,000	
		III306			<i>Chua khét</i>	m <sup>3</sup>	5,400,000	
		III307			<i>Dạ hương</i>	m <sup>3</sup>	6,000,000	
		III308			<i>Giổi</i>			
			III30801		D<25cm	m <sup>3</sup>	6,300,000	
			III30802		25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	9,100,000	
			III30803		D≥50cm	m <sup>3</sup>	13,000,000	
		III309			<i>Dâu gió</i>	m <sup>3</sup>	4,000,000	
		III310			<i>Huỳnh</i>	m <sup>3</sup>	5,000,000	
		III311			<i>Re mít</i>	m <sup>3</sup>	4,300,000	
		III312			<i>Re hương</i>	m <sup>3</sup>	4,500,000	
		III313			<i>Săng lẻ</i>	m <sup>3</sup>	6,000,000	
		III314			<i>Sao đen</i>	m <sup>3</sup>	4,300,000	
		III315			<i>Sao cát</i>	m <sup>3</sup>	3,500,000	
		III316			<i>Trờng mật</i>	m <sup>3</sup>	5,000,000	
		III317			<i>Trờng chua</i>	m <sup>3</sup>	5,000,000	

		III318			<i>Vên vên</i>	m <sup>3</sup>	4,000,000	
		III319			<i>Các loại khác</i>			
			III31901		D<25cm	m <sup>3</sup>	1,700,000	
			III31902		25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	3,300,000	
			III31903		35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	5,600,000	
			III31904		D≥50cm	m <sup>3</sup>	7,700,000	
	<b>III4</b>				<b>Gỗ nhóm IV</b>			
		III401			<i>Bô bô</i>			
			III40101		Chiều dài <2m	m <sup>3</sup>	1,600,000	
			III40102		Chiều dài ≥2m	m <sup>3</sup>	2,800,000	
		III402			<i>Chặc khế</i>	m <sup>3</sup>	3,500,000	
		III403			<i>Cóc đá</i>	m <sup>3</sup>	2,100,000	
		III404			<i>Dầu các loại</i>	m <sup>3</sup>	3,000,000	
		III405			<i>Re (De)</i>	m <sup>3</sup>	6,000,000	
		III406			<i>Gội tía</i>	m <sup>3</sup>	6,000,000	
		III407			<i>Mỡ</i>	m <sup>3</sup>	1,100,000	

		III408			<i>Sến bo bo</i>	m <sup>3</sup>	3,000,000	
		III409			<i>Lim sừng</i>	m <sup>3</sup>	3,000,000	
		III410			<i>Thông</i>	m <sup>3</sup>	2,500,000	
		III411			<i>Thông lông gà</i>	m <sup>3</sup>	4,500,000	
		III412			<i>Thông ba lá</i>	m <sup>3</sup>	2,900,000	
		III413			<i>Thông nàng</i>			
			III41301		D<35cm	m <sup>3</sup>	1,800,000	
			III41302		D≥35 cm	m <sup>3</sup>	3,500,000	
		III414			<i>Vàng tâm</i>	m <sup>3</sup>	6,000,000	
		III415			<i>Các loại khác</i>			
			III41501		D<25cm	m <sup>3</sup>	1,300,000	
			III41502		25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	2,500,000	
			III41503		35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	3,900,000	
			III41504		D≥50cm	m <sup>3</sup>	5,200,000	
	<b>III5</b>				<b>Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác</b>			
		III501			<i>Gỗ nhóm V</i>			

			III50101		Chò xanh	m <sup>3</sup>	5,000,000	
			III50102		Chò xót	m <sup>3</sup>	2,300,000	
			III50103		Dải ngựa	m <sup>3</sup>	3,400,000	
			III50104		Dầu	m <sup>3</sup>	3,800,000	
			III50105		Dầu đỏ	m <sup>3</sup>	3,400,000	
			III50106		Dầu đồng	m <sup>3</sup>	3,200,000	
			III50107		Dầu nước	m <sup>3</sup>	3,000,000	
			III50108		Lim vang (lim xẹt)	m <sup>3</sup>	4,500,000	
			III50109		Muồng (Muồng cánh dán)	m <sup>3</sup>	1,900,000	
			III50110		Sa mộc	m <sup>3</sup>	4,500,000	
			III50111		Sau sau (Tấu hậu)	m <sup>3</sup>	700,000	
			III50112		Thông hai lá	m <sup>3</sup>	3,000,000	
			III50113		Các loại khác			
				III5011301	D<25cm	m <sup>3</sup>	1,260,000	
				III5011302	25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	2,500,000	
				III5011303	D≥50cm	m <sup>3</sup>	4,400,000	

		III502			<b>Gỗ nhóm VI</b>			
			III50201		Bạch đàn	m <sup>3</sup>	2,000,000	
			III50202		Cáng lò	m <sup>3</sup>	3,000,000	
			III50203		Chò	m <sup>3</sup>	3,200,000	
			III50204		Chò nâu	m <sup>3</sup>	4,000,000	
			III50205		Keo	m <sup>3</sup>	2,000,000	
			III50206		Kháo vàng	m <sup>3</sup>	2,200,000	
			III50207		Mận rừng	m <sup>3</sup>	1,900,000	
			III50208		Phay	m <sup>3</sup>	1,900,000	
			III50209		Trám hồng	m <sup>3</sup>	2,400,000	
			III50210		Xoan đào	m <sup>3</sup>	3,100,000	
			III50211		Sấu	m <sup>3</sup>	8,820,000	
			III50212		Các loại khác			
				III5021201	D<25cm	m <sup>3</sup>	910,000	
				III5021202	25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	2,000,000	
				III5021203	D≥50cm	m <sup>3</sup>	3,500,000	

		III503			<b>Gỗ nhóm VII</b>			
			III50301		Gáo vàng	m <sup>3</sup>	2,100,000	
			III50302		Lồng mức	m <sup>3</sup>	2,800,000	
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m <sup>3</sup>	2,100,000	
			III50304		Trám trắng	m <sup>3</sup>	2,300,000	
			III50305		Vang trứng	m <sup>3</sup>	2,800,000	
			III50306		Xoan	m <sup>3</sup>	1,400,000	
			III50307		Các loại khác			
				III5030701	D<25cm	m <sup>3</sup>	1,000,000	
				III5030702	25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	2,000,000	
				III5030703	D≥50cm	m <sup>3</sup>	3,500,000	
		III504			<b>Gỗ nhóm VIII</b>			
			III50401		Bò đê	m <sup>3</sup>	1,100,000	
			III50402		Bộp (đa xanh)	m <sup>3</sup>	4,100,000	
			III50403		Trụ mỏ	m <sup>3</sup>	840,000	
			III50404		Các loại khác			

			III5040401	D<25cm	m <sup>3</sup>	800,000	
			III5040402	D≥25cm	m <sup>3</sup>	1,960,000	
		III505		<i>Các loại gỗ khác</i>	m <sup>3</sup>		
	<b>III6</b>			<b>Cành, ngọn, góc, rễ</b>			
		III601		<i>Cành, ngọn</i>	m <sup>3</sup>	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng	
		III602		<i>Góc, rễ</i>	m <sup>3</sup>	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
	<b>III7</b>			<b>Củi</b>	Ste = 0,7 m <sup>3</sup>	490,000	
	<b>III8</b>			<b>Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô</b>			
		III801		<i>Tre</i>			
			III80101	D<5cm	Cây	7,700	
			III80102	5cm≤D<6cm	Cây	12,600	
			III80103	6cm≤D<10cm	Cây	21,000	
			III80104	D≥10cm	Cây	30,000	
		III802		<i>Trúc</i>	Cây	7,000	
		III803		<i>Nứa</i>			

			III80301			D<7cm	Cây	2,800	
			III80302			D≥7cm	Cây	5,600	
		III804				<b>Mai</b>			
			III80401			D<6cm	Cây	12,600	
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	21,000	
			III80403			D≥10cm	Cây	30,000	
		III805				<b>Vầu</b>			
			III80501			D<6cm	Cây	7,700	
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	14,700	
			III80503			D≥10cm	Cây	21,000	
		III807				<b>Giang</b>			
			III80701			D<6cm	Cây	4,200	
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	7,000	
			III80703			D≥10cm	Cây	12,600	
		III808				<b>Lô ô</b>			
			III80801			D<6cm	Cây	5,600	

		III80802		6cm≤D<10cm	Cây	10,500	
		III80803		D≥10cm	Cây	15,000	
<b>III9</b>				<b>Trâm hương, kỳ nam</b>			
	III901			<i>Trâm hương</i>			
		III90101		Loại 1	kg	350,000,000	
		III90102		Loại 2	kg	70,000,000	
		III90103		Loại 3	kg	14,000,000	
	III902			<i>Kỳ nam</i>			
		III90201		Loại 1	kg	770,000,000	
		III90202		Loại 2	kg	539,000,000	
<b>III10</b>				<b>Hồi, quế, sa nhân, thảo quả</b>			
	III1001			<i>Hồi</i>			
		III100101		Tươi	kg	56,000	
		III110102		Khô	kg	80,000	
	III1002			<i>Quế</i>			
		III100201		Tươi	kg	25,000	
		III100202		Khô	kg	90,000	

		III1003			<i>Sa nhân</i>			
			III100301		Tươi	kg	105,000	
			III100302		Khô	kg	210,000	
		III1004			<i>Thảo quả</i>			
			III100401		Tươi	kg	84,000	
			III100402		Khô	kg	280,000	
	<b>III11</b>				<b>Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên</b>			
		III1101			<i>Nấm hương khô</i>	kg	400,000	
		III1102			<i>Măng nứa tươi</i>	kg	8,000	
		III1103			<i>Măng vầu tươi</i>	kg	9,000	
		III1104			<i>Măng khô</i>	kg	120,000	
		III1105			<i>Củ bình vôi</i>	kg	3,500	

**Phụ lục IV**  
**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN**

*(Kèm theo Quyết định số: 52/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m <sup>3</sup>	200,000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m <sup>3</sup>	450,000	

		V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	1,100,000	
		V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m <sup>3</sup>	20,000	
		<b>V102</b>			<b><i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i></b>			
		V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	100,000	
		V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	500,000	
	<b>V2</b>				<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>			
		<b>V201</b>			<b><i>Nước mặt</i></b>	<b>m<sup>3</sup></b>	<b>3,000</b>	
		<b>V202</b>			<b><i>Nước dưới đất (nước ngầm)</i></b>	<b>m<sup>3</sup></b>	<b>4,000</b>	
	<b>V3</b>				<b>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</b>			
		<b>V301</b>			<b><i>Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá</i></b>	<b>m<sup>3</sup></b>	<b>40,000</b>	
		<b>V302</b>			<b><i>Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng</i></b>	<b>m<sup>3</sup></b>	<b>40,000</b>	
		<b>V303</b>			<b><i>Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng</i></b>	<b>m<sup>3</sup></b>	<b>3,000</b>	